

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH BẢO  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/DS-ST  
Ngày 12-8-2022  
V/v tranh chấp về các quyền khác  
đối với tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VB, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thương Huyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Nguyễn Thị Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ly Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện VB tham gia phiên tòa:** Ông L1 Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L3 số 32/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về các quyền khác đối với tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Vợ chồng ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị H ; nơi cư trú: Số nhà Z, khu phố ĐT, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn L , bà Nguyễn Thị H (là vợ); nơi cư trú: Số nhà 79, khu phố ĐT, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; ông L vắng mặt; bà H có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Phạm Thị L ; nơi cư trú: Thôn LĐ, xã VL, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Bùi Thị L; nơi cư trú: Thôn Q, xã LH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt

2. Ông Tô Văn O; nơi cư trú: Thôn Q, xã LH, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo ủy quyền của ông Tô Văn O , bà Bùi Thị L (là vợ); nơi cư trú: Thôn Q, xã LH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; ông O vắng mặt; bà L2 có mặt

3. Ông Phạm Thế C ; nơi cư trú: Thôn LĐ, xã Vĩnh L , huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt

Người làm chứng: Bà Phạm Thị L; ông Nguyễn Văn T; đều vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn vợ chồng ông Phạm Văn L , bà Nguyễn Thị H do bà H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 2007 bố mẹ ông Phạm Văn L là ông Phạm Văn Cốc và bà Phạm Thị Nguyệt có cho vợ chồng bà mảnh đất tại thửa 44, tờ bản đồ số 43, với diện tích là 152,95m<sup>2</sup> tại khu phố ĐT, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Ngày 30-7-2008 vợ chồng bà đã được Ủy ban nhân dân huyện VB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 525748 đứng tên chồng Phạm Văn L , vợ Nguyễn Thị H . Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Phạm Thị L là chị ruột của ông Phạm Văn L đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cán bộ địa chính. Sau đó bà L1 đã dụ dỗ ông L đến nhà bà Phạm Thị L , là giáo viên trường tiểu học xã Dũng Tiến, huyện VB, thành phố Hải Phòng cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà làm tin để vay số tiền là 80.000.000 đồng. Số tiền vay này, vợ chồng bà không sử dụng mà do bà L1 sử dụng. Do ông L đã ký nhận giấy vay tiền của bà L3 nên bà L3 đã cho người đến gia đình bà để đòi tiền. Vợ chồng bà đã thanh toán trả hết số tiền đã vay cho bà L3 , tuy nhiên bà L3 không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà mà đã đưa cho bà Phạm Thị L . Bà đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn VB, huyện VB cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà. Quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân thị trấn VB, ngày 12-5-2021 bà được biết bà Bùi Thị L ở Thôn 2, xã LH, huyện VB, thành phố Hải Phòng là người đang quản L3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà. Đối với việc vay nợ giữa bà Phạm Thị L và vợ chồng bà Bùi Thị L , vợ chồng bà không biết và không được hưởng lợi gì. Vợ chồng bà cũng không biết bà Bùi Thị L , không trực tiếp đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cho bà L2 . Nay vợ chồng bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị L phải trả gia đình bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số AM 525748 do Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng cấp ngày 30-7-2008 đứng tên chồng Phạm Văn L , vợ Nguyễn Thị H .

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Phạm Thị L trình bày: Bà là chị ruột của ông Phạm Văn L , bà Nguyễn Thị H là em dâu. Do khó khăn về kinh tế nên vào năm 2008 bà có nhờ em trai là Phạm Văn L lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình đưa cho bà Phạm Thị L là giáo viên trường tiểu học xã Dũng Tiến, huyện VB, thành phố Hải Phòng cầm để vay giúp bà số tiền là 80.000.000 đồng. Do không có điều kiện trả nợ nên bà Nguyễn Thị H là em dâu đã trả tiền bà L3 cho bà. Bà H cũng là người nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà L3 . Vào năm 2012 bà Vũ Thị Dừng là chị dâu của bà có nhờ bà Bùi Thị L ở Thôn 2, xã LH vay tiền giúp bà trả nợ. Theo bà L2 , muốn vay được tiền ngân hàng thì phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp. Sau đó, bà có nhờ em trai là Phạm Văn L đưa cho bà mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị Dừng đưa cho bà L2 nhờ thế chấp để vay tiền giúp. Bà cùng bà L2 vào nhà ông Nguyễn Đức T ở thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng nhờ ông T vay ngân hàng. Bà có đưa cho bà L2 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy của bà Dừng, 01 giấy đứng tên vợ chồng ông L , bà H để đưa cho ông T . Ông T không vay được ngân hàng nên đã đưa trả lại bà L2 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên hòa giải ngày 18-5-2022 bà trình bày, khi bà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L2 , bà có vay của bà L2 số tiền 7.000.000 đồng hoặc 17.000.000 đồng bà cũng không nhớ rõ vì giấy vay tiền bà L2 cầm. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà đưa cho bà L2 cầm để thế chấp, hai bên không có văn bản hợp đồng gì khác. Bà H và ông L yêu cầu bà phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà sẽ trả bà L2 số tiền 7.000.000 đồng hoặc 17.000.000 đồng và yêu cầu bà L2 trả lại bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L , bà H cho bà. Tại phiên tòa, bà xác nhận bà L2 là người lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L , bà H từ ông Nguyễn Văn T . Đối với khoản vay, bà Bùi Thị L kiện đòi số tiền gốc 3.700.000.000 đồng và khoản tiền lãi là 5.295.000.000 đồng, tổng là 8.955.000.000 đồng bà không đồng ý trả. Theo bà, vào năm 2008, 2009 bà có vay vợ chồng bà L2 nhiều lần tiền, tổng số là 1.700.000.000 đồng để vợ chồng bà kinh d O ô tô. Do chưa có điều kiện trả nên ngày 30-4-2011 âm lịch, tức ngày 01-6-2011 dương lịch bà đã chốt nợ với vợ chồng ông O , bà L2 số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền này chủ yếu là lãi suất chưa trả dồn lại chứ không phải là tiền mặt. Khi viết giấy chốt nợ với bà L2 , hai bên thỏa thuận lãi suất theo ngân hàng tại từng thời điểm và hẹn hết năm 2012 âm lịch sẽ hoàn trả khoản tiền vay này. Nay bà L2 yêu cầu bà phải trả số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), bà xin bà L2 khoản tiền vay này

vì điều kiện kinh tế khó khăn, bản thân đang mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối đồng thời đề nghị bà L2 phải trả bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L, bà H.

Tại bản tự khai, các biên bản ghi lời khai và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Bùi Thị L trình bày: Vợ chồng bà với vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Phạm Thế C là chỗ làm ăn, bà không biết và không liên quan đến vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H. Ngày 28-02-2008 âm lịch tức ngày 04-4-2009 dương lịch bà cho bà L1 vay số tiền tiền 200.000.000 đồng. Ngày 30-4-2008 âm lịch tức ngày 03-6-2008 dương lịch, cho bà L1 vay số tiền 650.000.000 đồng. Ngày 06-7-2008 âm lịch, tức ngày 06-8-2008 dương lịch, cho bà L1 vay 50.000.000 đồng. Ngày 20-5-2009 âm lịch, tức ngày 12-6-2009 dương lịch, cho bà L1 vay số tiền 800.000.000 đồng. Tổng các khoản vay năm 2008, 2009 là 1.700.000.000 đồng. Trong số các giấy vay nợ trên, có giấy vay cả ông C, bà L1 cùng ký cam kết trả nợ, có giấy chỉ một mình bà L1 ký. Bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà L1 không thanh toán. Ngày 30-4-2011 âm lịch, tức ngày 01-6-2011 dương lịch, bà L1 đến gia đình bà để chốt khoản vay khác là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) sau đó có thể chấp đưa cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H. Bà L1 nói đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của em trai bà, đồng thời hẹn bà buổi chiều cùng ngày sẽ quay lại trả tiền và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do tin tưởng bà L1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của em ruột bà L1, mặt khác giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà H tương đương với số tiền vay nên giữa bà và bà L1 không lập giấy tờ giao nhận đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Hiện bà vẫn đang quản L3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L, bà H. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu vợ chồng ông Phạm Thế C, bà Phạm Thị L phải thanh toán trả số tiền vay là 3.700.000.000 đồng và khoản lãi suất tính từ tháng 4/2008 đến tháng 6/2022 là 5.295.000.000 đồng, tổng gốc và lãi là 8.955.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay là 1.700.000.000 đồng và khoản lãi suất là 5.295.000.000 đồng. Bà đề nghị vợ chồng ông Phạm Thế C, bà Phạm Thị L phải trả vợ chồng bà khoản vay ngày 30-4-2011 âm lịch tức ngày 01-6-2011 dương lịch là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), bà không yêu cầu lãi suất. Khi nào vợ chồng bà L1, ông C hoàn trả đủ số tiền này, bà sẽ trả lại bà L1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H.

Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế C trình bày: Ông là chồng bà Phạm Thị L. Theo đơn khởi kiện của bà Bùi Thị L thì các khoản vay ngày 28-02-2008; ngày

30-4-2008; ngày 06-7-2008; ngày 20-5-2009; ngày 30-4-2011 giữa bà Phạm Thị L2, ông Tô Văn O với bà Phạm Thị L, ông không biết và không được cầm tiền. Theo giấy biên nhận trên thì khoản vay lập ngày 30-4-2008 ông có ký nhận là do bà L2 ép ký. Khoản vay này vợ chồng ông đã trả bà L2 bằng 02 mảnh đất bà L2 đã cầm cố. Tất cả khoản vay mượn giữa bà L2 và bà L1 ông không liên quan, nên ông không đồng ý cùng bà L1 trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L. Vì vậy ông từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn O và người đại diện theo ủy quyền là bà Bùi Thị L trình bày: Vào năm 2008, 2009 vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Phạm Thế C có vay của vợ chồng ông số tiền là 1.700.000.000 đồng. Khoản vay này vợ chồng bà L1, ông C sử dụng C ng mua ô tô kinh d O. Ngày 30-4-2011 âm lịch tức ngày 01-6-2011 dương lịch bà L1 đến gia đình ông chốt các khoản nợ khác với số tiền là 2.000.000.000 đồng và hẹn hết năm 2012 âm lịch sẽ hoàn trả. Sau đó bà L1 có đưa cho bà L2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của em ruột đứng tên ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H. Nay vợ chồng ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Phạm Thế C phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông khoản tiền đã vay là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), ông không yêu cầu khoản tiền lãi.

Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Phạm Thị L trình bày: Vào năm 2010, 2011 ông Phạm Văn L và bà Phạm Thị L có đến gia đình bà hỏi vay số tiền 80.000.000 đồng và gửi bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H để làm tin. Khi bà giao tiền thì bà L1 là người cầm tiền, giấy tờ vay nợ thì ông L ký. Khoảng một năm sau bà H là vợ ông L thanh toán hết số nợ và hỏi lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà đã đưa cho bà L1 trước đó một thời gian. Khi đến lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L1 nói lấy bìa đỏ về vay ngân hàng lấy tiền để trả ông L, bà H.

Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày: Khoảng năm 2011 bà Phạm Thị L và bà Bùi Thị L có đến cửa hàng vàng của ông đưa bìa đỏ của em trai là Phạm Văn L nhờ ông vay tiền giúp. Ông nhận thấy việc cầm bìa đỏ là trái pháp luật nên ông đã trả luôn cho hai bà ngay tại quầy bán hàng, do quầy đông khách nên ai cầm bìa đỏ ông không để ý.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đồng thời phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ cũng như các hoạt động tố tụng khác; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn O chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của Tòa án về cung cấp chứng cứ, tham gia các hoạt động tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế C không chấp hành các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, ông Phạm Văn L vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, ông Tô Văn O vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho bà Bùi Thị L. Ông Phạm Thế C vắng mặt không có L3 do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Việc những người này vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 163, 164, 166, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 2 Luật người cao tuổi; Khoản 2, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 273, khoản 2 Điều 227, khoản 2, khoản 3 Điều 228; Điều 6, Điều 12, Điều 13, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản L3 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Buộc bà Bùi Thị L phải có trách nhiệm trả nợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 525748 do Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng cấp ngày 30-7-2008 đứng tên ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H.

2. Buộc vợ chồng ông Phạm Thế C, bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm trả nợ chồng ông Tô Văn O, bà Bùi Thị L số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L đòi nợ chồng ông Phạm Thế C, bà Phạm Thị L phải trả số tiền là 1.700.000.000 đồng và khoản lãi suất là 5.295.000.000 đồng

- Về án phí: Miễn án phí cho bà Bùi Thị L, ông Tô Văn O. Miễn giảm 50% án phí cho bà Phạm Thị L do bà L1 bị mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh kinh tế

khó khăn được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh L , huyện VB, thành phố Hải Phòng xác nhận. Ông Phạm Thế C phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Vợ chồng ông Phạm Văn L , bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kiện bị đơn phải thanh toán trả nợ khoản tiền đã vay. Bị đơn là bà Phạm Thị L hiện nay cư trú tại: Thôn LĐ, xã Vĩnh L , huyện VB, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp về các quyền khác đối với tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn L vắng mặt có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H , bà H có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn O vắng mặt, tuy nhiên ông O có văn bản ủy quyền cho bà Bùi Thị L , bà L2 có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Văn L , ông Phạm Thế C và ông Tô Văn O .

[3] Về pháp luật áp dụng và thời hiệu khởi kiện: Yêu cầu của ông Phạm Văn L , bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tranh chấp về các quyền khác đối với tài sản. Bà Bùi Thị L yêu cầu vợ chồng bà Phạm Thị L , ông Phạm Thế C trả lại số tiền vay gốc, không yêu cầu lãi. Căn cứ Điều 155 Bộ luật Dân sự, không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện đòi tiền gốc của bà Bùi Thị L .

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, thấy rằng ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị H là người đứng tên quyền sử dụng 152,95m<sup>2</sup> đất tại thửa 44, tờ bản đồ số 43, tại khu phố ĐT, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 525748 do Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng cấp ngày 30-7-2008. Tại phiên tòa, bà L1 khẳng định cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L , bà H đưa cho bà

Bùi Thị L cầm làm tin để vay tiền. Bà Bùi Thị L xác nhận đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà H để đảm bảo khoản vay 2.000.000.000 đồng của bà L1. Hội đồng xét xử xét, việc bà Phạm Thị L vay tiền bà Bùi Thị L và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà H cho bà L2 cầm giữ, ông L, bà H không biết và không được hưởng lợi gì từ khoản vay này nên ông L, bà H không phải chịu trách nhiệm đối với khoản vay của bà L2. Bà L1 cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà H đưa cho bà L2 thế chấp vay tiền không được sự đồng ý của bà H, ông L. Quá trình thế chấp, hai bên không lập hợp đồng, không có công chứng chứng thực, không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm mà chỉ là việc cầm giấy tờ để làm tin, trong khi đó tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L, bà H. Việc bà L1 đưa cho bà L2 tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất đứng tên ông L, bà H các bên không thực hiện theo quy định tại các Điều 117, 122, 295, 298, 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự và Điều 188 Luật Đất đai nên giao dịch giữa bà L1 và bà L2 không có hiệu lực pháp luật, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Căn cứ các Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự, vợ chồng ông L, bà H khởi kiện yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp với pháp luật được chấp nhận. Quá trình giải quyết, vợ chồng ông L, bà H đòi bà L1 phải trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên hiện nay bà L1 không quản L3 mà do bà L2 là người đang quản L3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà H, do đó buộc bà Bùi Thị L phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 525748 do Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 -7- 2008.

[6] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngày 16-02-2022 bà Bùi Thị L có đơn yêu cầu độc lập khởi kiện bà Phạm Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bà L2, ông O yêu cầu vợ chồng ông C, bà L1 phải trả tổng số tiền là 3.700.000.000 đồng tiền gốc 5.295.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà L2 chỉ yêu cầu vợ chồng ông C, bà L1 trả 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) tiền gốc, số tiền còn lại là 1.700.000.000 đồng tiền gốc và 5.295.000.000 đồng tiền lãi bà L2 xin rút yêu cầu. Bà L1 xác nhận có vay tiền bà L2 theo giấy biên nhận ngày 30-4-2011 âm lịch, tức ngày 01-6-2011 dương lịch với số tiền là 2.000.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 18-5-2022 bà L1 đồng ý trả bà L2 số tiền là 2.000.000.000 đồng và xin trả dần. Tại phiên tòa, bà L1 xác nhận nợ bà L2 số tiền là 2.000.000.000 đồng, do điều kiện kinh tế khó khăn, bản thân đang mắc bệnh hiểm nghèo nên bà xin bà L2 khoản tiền này, tuy nhiên bà L2 không đồng ý. Xét thỏa thuận số tiền vay trên của các bên là hoàn toàn tự nguyện, được chấp nhận. Đối với số tiền 1.700.000.000 đồng và khoản lãi 5.295.000.000 đồng, tại phiên tòa bà L2 xin rút yêu cầu. Xét việc rút một phần yêu



cầu khởi kiện của bà L2 đòi vợ chồng bà L1, ông C phải trả số tiền gốc là 1.7000.000 đồng, khoản lãi suất là 5.295.0000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận. Bà Phạm Thị L xác nhận có vay bà Bùi Thị L nhiều lần tiền vào các năm 2008, 2009 để vợ chồng bà mua ô tô kinh doanh. Ngày 30-11-2011 âm lịch, tức ngày 01-6-2011 dương lịch hai bên chốt nợ số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, hẹn hết năm 2012 âm lịch sẽ trả hết nợ. Khoản vay này chỉ có một mình bà không liên quan đến ông Phạm Thế C nên bà sẽ tự chịu trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, theo giấy biên nhận ngày 30-4-2011 âm lịch tức ngày 01-6-2011 do nguyên đơn xuất trình thì khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Phạm Thị L và ông Phạm Thế C. Căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì ông Phạm Thế C và bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm trả nợ vợ chồng ông Tô Văn O và bà Bùi Thị L khoản tiền đã vay. Căn cứ các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005 thì yêu cầu của bà Bùi Thị L kiện đòi vợ chồng ông Phạm Thế C, bà Phạm Thị L phải trả vợ chồng bà đối với số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) là có căn cứ, phù hợp với pháp luật được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 12, Điều 13, Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự. Vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Phạm Thế C phải chịu án phí sơ thẩm dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L. Tuy nhiên, bà L1 hiện đang mắc bệnh hiểm nghèo, sức khỏe yếu, bà L1 có đơn xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh L, huyện VB, thành phố Hải Phòng xác nhận nên miễn giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho bà L1. Ông Phạm Thế C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Bùi Thị L, ông Tô Văn O là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà H và yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 163, 164, 166, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ các Điều 6, Điều 12, Điều 13, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Bùi Thị L phải có trách nhiệm trả nợ chồng ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 525748 do Ủy ban nhân dân huyện VB cấp ngày 30-7-2008 đứng tên ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Buộc vợ chồng ông Phạm Thế C, bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm trả nợ chồng ông Tô Văn O, bà Bùi Thị L số tiền là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Bùi Thị L kiện đòi ông vợ chồng ông Phạm Thế C, bà Phạm Thị L phải trả số tiền là 1.7000.000.000 đồng và khoản lãi suất là 5.295.000.000 đồng. Bà Bùi Thị L có quyền khởi kiện lại vụ án.

4. Về án phí:

4.1 Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị L và ông Tô Văn O.

4.2 Miễn giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị L. Bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.000.000 đồng (Mười T triệu đồng).

4.3 Ông Phạm Thế C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

4.4 Vợ chồng ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002607 ngày 11-10-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện VB;
- VKS ND thành phố Hải Phòng;
- Chi Cục Thi hành án dân sự huyện VB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thương Huyền**